

BÀI KIỂM TRA ĐẦU VÀO LỚP HSK3

Cấp độ: HSK2

PHẦN 1: NGHE

Câu 1-5: Cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如: Ví dụ:		wǒ men jiā yǒu sān gè rén. 我们家有三个人。 Nhà chúng tôi có 3 người.
		wǒ měi tiān zuò gōng gòng qì chē qù shàng bān. 我每天坐公共汽车去上班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1		
2		
3		
4		
5		

Câu 6-10: Nghe các mẫu hội thoại và chọn hình phù hợp với từng mẫu hội thoại.

A



B



C



D



E



F



Câu 11-15: Nghe các mẫu hội thoại và chọn câu trả lời đúng.

11. A. 一次 ^{cí}

B. 两次 ^{liǎng cì}

C. 三次 ^{sān cì}

12. A. 东西好, 便宜 ^{dōng xī hǎo, pián}

B. 东西不好, 便宜 ^{dōng xī bù hǎo, pián}

C. 东西好, 不便宜 ^{dōng xī hǎo, bù pián}

13. A. 太忙 ^{tài máng}

B. 太累 ^{tài lèi}

C. 不喜欢跑步 ^{bù xǐ huān pǎo bù}

14. A. 前天的 ^{qián tiān de}

B. 今天的 ^{jīn tiān de}

C. 昨天的 ^{zuó tiān de}

15. A. 不想让女的买 ^{bù xiǎng ràng nǚ de mǎi}

B. 想让女的买 ^{xiǎng ràng nǚ de mǎi}

C. 两百多块太贵了 ^{liǎng bǎi duō kuài tài guì le}

PHẦN 2: ĐỌC HIỂU

Câu 16-18: Chọn bức hình phù hợp với từng câu

A.



B.



C.



16. ^{zuó tiān} 昨天 ^{wǒ hé péng} 我和朋友 ^{qì qū} 一起去 ^{hē gā fēi le} 喝咖啡了。

17. ^{duō chī} 多吃 ^{shuǐ guǒ} 水果 ^{dùì shēn tǐ} 对身体 ^{hǎo} 好, ^{nǐ yě lái} 你也来 ^{yi ge} 一个 ^{ba} 吧。

18. ^{zhè jiàn yī} 这件衣服 ^{300 kuài} 300 块, ^{bǐ nà jiàn pián} 比那件便宜 ^{50 kuài} 50 块。

Câu 19-21: Chọn từ điền vào chỗ trống

A. ^{pián} 便宜

B. ^{chàng gē} 唱歌

C. ^{bǐ} 比

19. ^{zuó tiān} 昨天 ^{25 dù} 25 度, ^{jīn tiān} 今天 () ^{zuó tiān rè yí diǎn} 昨天热一点。

20. ^{měi ge zhōu mò} 每个周末, ^{wǒ dōu xǐ} 我都喜欢 ^{hé péng you men yì qǐ qù} 和朋友们一起去 ()。

21. ^{píng guǒ bǐ xī guā} 苹果比西瓜 (), ^{wǒ xiǎng duō mǎi diǎn shuǐ guǒ} 我想多买点儿水果。

Câu 22-25: Đọc đoạn văn, phán đoán đúng sai.

22. ^{jīn tiān xià wú wǒ méi shí jiān} 今天下午我没时间, ^{míng tiān zài qù kàn diǎn yǐng ba} 明天再去看电影吧。

() ^{jīn tiān bù néng qù kàn diǎn yǐng} 今天不能去看电影。

23. ^{zhè jiàn bái de yǒu diǎn cháng} 这件白的有点儿长, ^{nà jiàn hēi de yǒu diǎn guì} 那件黑的有点儿贵。

() ^{liǎng jiàn yī wǒ dōu bù xǐ} 两件衣服我都不喜欢。

24. nǐ kàn 你看, zhè shì wǒ men jiā de māo 这是我们家的猫, yǎn jīng piào liàng ba 眼睛漂亮吧? shì wǒ jiě jiě sòng gěi wǒ de 是我姐姐送给我的。

() māo bú shì wǒ jiā de 猫不是我家的。

25. jīn tiān shì 今天是9月20号, zài yǒu sān tiān jiù shì 再有三天就是爸爸的生日了。 wǒ xiǎng sòng tā 我想送她一个新手机。

() yuē 9月23号是我的生日。